

Số: /BC-THPTCL

Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Cẩm Lệ**  
**tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 6 năm 2024 Quy định công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường THPT Cẩm Lệ Báo cáo kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Cẩm Lệ tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2026, cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ.

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

Địa chỉ: số 02 Nguyễn Thế Lịch, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3.676.362

Địa chỉ thư điện tử: [thptcamle@danang.gov.vn](mailto:thptcamle@danang.gov.vn)

Trang thông tin điện tử: <https://https://thptcamle.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).**

Trường THPT Cẩm Lệ là trường THPT công lập, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

a) Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỉ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.

b) Tầm nhìn: Là một trong những trường THPT có chất lượng của thành phố Đà Nẵng mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập, tham gia các hoạt động giáo dục và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

c) Mục tiêu giáo dục

- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn đào tạo, trong đó có 100% giáo viên trên chuẩn. Ban Giám hiệu đạt 100% đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn. Không có cán bộ, giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo. 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên sử dụng thành thạo máy tính, tích cực ứng dụng CNTT vào giảng dạy, kiểm tra đánh giá, quản lý; 100% cán bộ, giáo viên đổi mới phương pháp quản lý, sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, giảng dạy theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

+ Quy mô phát triển của học sinh:

| Năm học tuyển sinh | Số học sinh | Số lớp | Học lực   |        |         |         | Hạnh kiểm |         |         | Giải HSG TP | Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp (%) | Tỉ lệ đỗ CĐ-ĐH |
|--------------------|-------------|--------|-----------|--------|---------|---------|-----------|---------|---------|-------------|-------------------------|----------------|
|                    |             |        | Giỏi/ Tốt | Khá    | TB/ Đạt | Yếu/C Đ | Tốt - Khá | TB/ Đạt | Yếu/ CD |             |                         |                |
| 2021-2022          | 1.162       | 29     | 31.18%    | 61.50% | 6.55%   | 0.09%   | 98.96%    | 0.34%   | 0.09%   | 31          | 99.46%                  |                |
| 2022-2023          | 1.227       | 30     | 26.07%    | 55.55% | 17.49%  | 0.16%   | 99.01%    | 0.24%   | 0.08%   | 40          | 99.75%                  |                |
| 2023-2024          | 1.266       | 30     | 34.60%    | 54.27% | 10.98%  | 0.16%   | 99.29%    | 0.71%   | 0       | 32          | 99.22%                  |                |
| 2024-2025          | 1.332       | 30     | 35.21%    | 58.33% | 6.46%   | 0       | 99.92%    | 0.08%   | 0       | 65          | 99.72%                  |                |
| 2025-2026          | 1.263       | 29     | 46.00%    | 48.06% | 5.94%   | 0       | 99.45%    | 0.55%   | 0       | 66          |                         |                |

+ Cơ sở vật chất: Phấn đấu đến năm 2029 CSVC đạt yêu cầu của Trường THPT đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ dạy - học nhằm nâng cao hơn chất lượng giáo dục toàn diện học sinh.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

- Trường THPT Cẩm Lệ được thành lập ngày 04 tháng 02 năm 2012 theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng.

- Địa chỉ: số 02 Nguyễn Thế Lịch, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ - Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: số 02 Nguyễn Thế Lịch, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Số điện thoại: 0236.3676.362

Địa chỉ thư điện tử: : [thptcamle@danang.gov.vn](mailto:thptcamle@danang.gov.vn)

## **7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

- Trường THPT Cẩm Lệ được thành lập ngày 04 tháng 02 năm 2012 theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường Trường THPT Cẩm Lệ nhiệm kỳ 2019 - 2024 được thành lập theo Quyết định số 1630/QĐ-SGDĐT ngày 11/10/2019 của Sở GDĐT.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ - Quyết định số 1598/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

- Phó hiệu trưởng: Ông Đoàn Hiếu Mên - Quyết định số 1288/QĐ-SGDĐT ngày 27/10/2023 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ quản lý.

- Phó hiệu trưởng: Ông Nguyễn Văn Đông - Quyết định số 1372/QĐ-SGDĐT ngày 02/11/2020 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 21/QĐ-THPTCL ngày 16/01/2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).**

Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường THPT Cẩm Lệ giai đoạn 2020-2025 theo Kế hoạch số 03/KH-THPTTK ngày 06/01/2020 và đã được Sở GDĐT phê duyệt.

Quy chế dân chủ: Quyết định số 259/QĐ-THPTCL ngày 24/10/2024 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ của Trường THPT Cẩm Lệ.

Nghị quyết của Hội đồng trường: Nghị quyết số 335/NQ-THPTCL ngày 17/10/2024 về việc phê duyệt các Kế hoạch của Trường THPT Cẩm Lệ, năm học 2024 - 2025.

Quy chế Chi tiêu nội bộ: Quyết định số 11/QĐ-THPTCL ngày 09/01/2025 về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

Quy chế thi đua - khen thưởng: Quyết định số 274/QĐ-THPTCL ngày 11/11/2024 về việc ban hành Quy chế thi đua - khen thưởng năm học 2024-2025.

Quy chế quản lý tài sản: Quyết định số 144/QĐ-THPTCL ngày 25/07/2023 về Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Trường THPT Cẩm Lệ.

Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 21/QĐ-THPTCL ngày 16/01/2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động.

Quy chế khen thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP: Quyết định số 299/QĐ-THPTCL ngày 10/12/2024 về ban hành Quy chế khen thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

Nhà trường hiện có 03 cán bộ quản lý, 69 giáo viên, 10 nhân viên được bố trí thành 08 Tổ. Trong đó, có 07 Tổ chuyên môn và 01 Tổ Văn phòng.

| STT      | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |           |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |        |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|--------|
|          |                                                       |           | TS               | Th.S      | ĐH        | CD       | TC       | Dưới TC  | Hạng III                   | Hạng II   | Hạng I |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>80</b> |                  | <b>26</b> | <b>48</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>38</b>                  | <b>33</b> |        |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên</b><br>Trong đó số giáo viên dạy môn:    | <b>68</b> |                  | <b>24</b> | <b>44</b> |          |          |          | <b>38</b>                  | <b>30</b> |        |
| 1        | Toán                                                  | 11        |                  | 5         | 6         |          |          |          | 5                          | 6         |        |
| 2        | Lí                                                    | 8         |                  | 2         | 6         |          |          |          | 4                          | 4         |        |
| 3        | Hóa                                                   | 8         |                  | 3         | 5         |          |          |          | 3                          | 5         |        |
| 4        | Sinh                                                  | 4         |                  | 2         | 2         |          |          |          | 2                          | 2         |        |
| 5        | Tiếng Anh                                             | 9         |                  | 4         | 5         |          |          |          | 4                          | 5         |        |
| 6        | Văn                                                   | 9         |                  | 6         | 3         |          |          |          | 6                          | 3         |        |
| 7        | Sử                                                    | 5         |                  |           | 5         |          |          |          | 3                          | 2         |        |
| 8        | Địa                                                   | 3         |                  |           | 3         |          |          |          | 2                          | 1         |        |

| STT        | Nội dung                                  | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |          |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |        |
|------------|-------------------------------------------|-----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------|----------|--------|
|            |                                           |           | TS               | Th.S     | ĐH       | CD       | TC       | Dưới TC  | Hạng III                   | Hạng II  | Hạng I |
| 9          | GDKTPL                                    | 3         |                  | 1        | 2        |          |          |          | 3                          |          |        |
| 10         | Thẻ dực + QPAN                            | 5         |                  | 1        | 4        |          |          |          | 3                          | 2        |        |
| 11         | Tin                                       | 3         |                  |          | 3        |          |          |          | 3                          |          |        |
| 12         | Công nghệ                                 |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| 13         | Âm nhạc                                   |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                     | <b>3</b>  |                  | <b>2</b> | <b>1</b> |          |          |          |                            | <b>3</b> |        |
| 1          | Hiệu trưởng                               | 1         |                  |          | 1        |          |          |          |                            | 1        |        |
| 2          | Phó hiệu trưởng                           | 2         |                  | 2        |          |          |          |          |                            | 2        |        |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                          | <b>09</b> |                  |          | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>4</b> |                            |          |        |
| 1          | Nhân viên văn thư                         | 1         |                  |          |          | 1        |          |          |                            |          |        |
| 2          | Nhân viên kế toán                         | 1         |                  |          | 1        |          |          |          |                            |          |        |
| 3          | Thủ quỹ                                   |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| 4          | Nhân viên y tế                            | 1         |                  |          |          |          | 1        |          |                            |          |        |
| 5          | Nhân viên thư viện                        | 1         |                  |          | 1        |          |          |          |                            |          |        |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm            | 1         |                  |          | 1        |          |          |          |                            |          |        |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin             |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| 9          | Bảo vệ                                    | 3         |                  |          |          |          |          | 3        |                            |          |        |
| 10         | Phục vụ                                   | 1         |                  |          |          |          |          | 1        |                            |          |        |
| 11         | Vệ sinh                                   |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |
| 12         | Giám thị                                  |           |                  |          |          |          |          |          |                            |          |        |

## **2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

- Cán bộ quản lý đạt chuẩn và trên chuẩn: 03/03, chiếm tỉ lệ 100%.
- Giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 68/68, chiếm tỉ lệ 100%.
- Nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 6/9, chiếm tỉ lệ 66,60%.

## **3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 80/80, chiếm tỉ lệ 100%.**

### **III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

#### **1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân**

### **tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

Tổng diện tích mặt bằng 20.520m<sup>2</sup>; với quy mô hiện tại 30 lớp/1.339 học sinh (đầu năm học 2024-2025) thì bình quân 15,32m<sup>2</sup>/1 học sinh so với yêu cầu tối thiểu theo quy định 10m<sup>2</sup>/1 học sinh.

### **2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Phòng học: 18 phòng.
- Khu nhà đa năng.
- Sân bóng đá
- Phòng học môn Tin học: 01 phòng, có kết nối Internet.
- Phòng học bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học đạt chuẩn.
- Phòng Tiếng Anh: 01 phòng, có kết nối Internet.
- Phòng Thư viện : 01 phòng.
- Phòng y tế: 01 phòng.
- Phòng tiếp dân: 01 phòng.
- Văn phòng Đoàn thanh niên: 01 phòng.
- Văn phòng Công đoàn: 01 phòng.
- Phòng Lưu trữ: 01 phòng
- Phòng làm việc của bộ phận văn phòng và lãnh đạo nhà trường: 04 phòng.

### **3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

Trang thiết bị, dụng cụ dạy học đảm bảo theo quy định của Bộ GDĐT.

### **4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

- Sách giáo khoa lớp 10 được thực hiện theo 1587/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022-2023.

- Sách giáo khoa lớp 11 được thực hiện theo 1061/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024.

- Sách giáo khoa lớp 12 được thực hiện theo 1055/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo

khoa lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2024-2025.

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

a) Trong năm học 2020-2021, Trường THPT Cẩm Lệ đã được Sở GDĐT công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 186/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2021;

b) Trong năm học 2025-2026, Trường THPT Cẩm Lệ xây dựng kế hoạch tự đánh giá và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Nội dung Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025 – 2026 cụ thể như sau:

##### Đối với tiêu chuẩn 1: Tổ chức quản lý Nhà trường

| Tiêu chí | Nội dung công việc                                                                                                                                                           | Thời gian thực hiện | Người phụ trách hoặc người thực hiện | Các nguồn lực cần huy động |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 1.1      | Rà soát kết quả giáo dục các năm học để xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2026-2030                                                                                     | 08-10/2026          | Hội đồng sư phạm                     | Kết quả giáo dục các năm   |
| 1.2      | Tham mưu Sở GDĐT điều chỉnh bổ sung Hội đồng trường cho phù hợp thực tiễn                                                                                                    | 02/2026             | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng         | Sở GDĐT                    |
| 1.3      | Triển khai cho tham gia các lớp đối tượng đảng, trung cấp chính trị,...                                                                                                      | Năm học 2025-2026   | Chi ủy                               | Quận ủy, Sở GDĐT           |
| 1.4      | Rà soát, sắp xếp và phân công lại các tổ chuyên môn cho phù hợp với thực tiễn                                                                                                | 9/2025              | Hiệu trưởng                          | Liên tịch                  |
| 1.5      | Tiếp tục duy trì các nề nếp, hoạt động của lớp học. Nâng cao vai trò tự quản của ban cán sự lớp.                                                                             | Năm học 2025-2026   | GVCN                                 | Đoàn thanh niên            |
| 1.7      | Tham mưu Sở GDĐT bố trí đủ giáo viên, nhân viên. Phân công lao động hợp lý.                                                                                                  | 7,8/2025            | Hiệu trưởng                          | Sở GDĐT                    |
| 1.8      | Cập nhật và triển khai kịp thời các văn bản của các cấp về việc chỉ đạo thực hiện, điều chỉnh kế hoạch chương trình giảng dạy và học tập trong năm học đến tất cả giáo viên. | Năm học 2025-2026   | Phó Hiệu trưởng chuyên môn           | Sở GDĐT, các Tổ trưởng CM  |

|      |                                                                                                                               |                   |                                     |                                                                                           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.9  | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh Quy chế dân chủ                                                                                  | 9, 10/2025        | Hiệu trưởng                         | Hội nghị viên chức, người lao động. Cán bộ, giáo viên, nhân viên, tổ chức cá nhân tài trợ |
| 1.10 | Tiếp tục duy trì hệ thống PCCC. Triển khai các kế hoạch tuyên truyền, tập huấn,... về PCCC-CNCH, ATGT, an ninh trường học,... | Năm học 2025-2026 | Phó Hiệu trưởng phụ trách ngoài giờ | Đoàn trường, Công đoàn, GVCN                                                              |

**Đối với tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh**

| Tiêu chí | Nội dung công việc                                                                                                          | Thời gian thực hiện | Người phụ trách hoặc người thực hiện | Các nguồn lực cần huy động |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 2.1      | Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng                      | 10/2025             | Hiệu trưởng                          | Các phó hiệu trưởng        |
| 2.2      | Tổ chức tập huấn chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức các chuyên đề, nâng cao năng lực, trình độ đào tạo cho giáo viên | Năm học 2025-2026   | Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên      | Giáo viên                  |

**Đối với tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học**

| Tiêu chí | Nội dung công việc                                                                           | Thời gian thực hiện | Người phụ trách hoặc người thực hiện | Các nguồn lực cần huy động   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| 3.1      | Tiếp tục chăm sóc cây xanh, chèn chống bão, cắt cỏ, dọn vệ sinh,...<br>Duy tu, sửa chữa CSVC | Năm học 2025-2026   | Phó HT CSVC,                         | Tổ công tác, GVCN, Văn phòng |
| 3.2      | Tiếp tục mua sắm thiết bị phục vụ dạy và học                                                 | Năm học 2025-2026   | Phó HT CSVC, Tổ công tác             | Sở GDĐT                      |
| 3.3      | Kế hoạch trang trí phòng truyền thống                                                        | Năm học 2025-2026   | Phó HT CSVC                          | Sở GDĐT                      |
| 3.4      | Kiểm tra, sửa chữa các khu vệ sinh bị hỏng, hệ thống thoát nước.                             | 6,7/2026            | Phó HT CSVC                          | Tổ Văn phòng                 |
| 3.5      | Rà soát và kiện toàn hồ sơ                                                                   | Năm học             | Tổ trưởng                            | Tổ trưởng                    |

|     |                                                                                                |                   |                                |                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|     | sổ sách quản lý phòng học bộ môn, quản lý thiết bị, đồ dùng dạy học.                           | 2025-2026         | chuyên môn, Nhân viên thiết bị | chuyên môn                       |
| 3.6 | Phát động phong trào đọc sách, ủng hộ sách để tăng số lượng bạn đọc và nguồn sách cho thư viện | Năm học 2025-2026 | Nhân viên Thư viện             | Cán bộ, giáo viên, nhân viên,... |

**Đối với tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**

| <b>Tiêu chí</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Người phụ trách hoặc người thực hiện</b>                                                                                                          | <b>Các nguồn lực cần huy động</b>                                                                |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy tốt mối quan hệ mật thiết giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS.</li> <li>- Tăng cường công tác phối hợp với các lực lượng xã hội trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Ban đại diện CMHS để đạt hiệu quả cao trong những năm tiếp theo.</li> <li>- Xây dựng và phát triển một hệ thống kỷ luật công bằng và minh bạch để học sinh biết rõ về quy tắc và hậu quả của hành vi của học sinh. Thảo luận với phụ huynh về các biện pháp kỷ luật và họ cũng nên tham gia vào quá trình giáo dục kỷ luật của con cái mình.</li> </ul> | Năm học 2025-2026          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Giám hiệu và GVCN.</li> <li>- Ban Giám hiệu và GVCN.</li> <li>- Ban Giám hiệu, GVCN và PHHS.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn thanh niên.</li> <li>- Đoàn thanh niên.</li> </ul> |
| 4.2             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham mưu với chính quyền địa phương và cấp ủy Đảng, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, huy động mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, ngăn chặn triệt để bạo lực học đường.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm học 2025-2026          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Giám hiệu</li> </ul>                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn thanh niên</li> </ul>                              |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                    |  |                                                                                  |                                                                     |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức xã hội và cá nhân ngoài nhà trường tham gia vào các hoạt động phòng chống vi phạm an toàn giao thông, xây dựng lối sống tuân thủ pháp luật</li> </ul> |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Giám hiệu, GVCN và PHHS.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn thanh niên</li> </ul> |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

**Đối với tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục**

| <b>Tiêu chí</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Thời gian thực hiện</b>                         | <b>Người phụ trách hoặc người thực hiện</b>                                                         | <b>Các nguồn lực cần huy động</b>                                                                                                                                            |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1             | Nhà trường chỉ đạo các tổ chuyên môn chú trọng khai thác các nội dung trên trang web trường học kết nối trong các buổi sinh hoạt chuyên môn của tổ.                                                                                                                                                                                                                                                     | Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo | Tổ chuyên môn và bộ phận quản lí trang web.                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên môn và giáo viên bồi dưỡng đội tuyển HSG</li> <li>- Kết hợp đoàn trường, phụ huynh học sinh</li> </ul>                    |
| 5.2             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các buổi ngoại khóa, các buổi hội nghị học tốt để hướng dẫn học sinh xác định mục tiêu học tập, xây dựng ước mơ cho tương lai của mình.</li> <li>- Giáo viên cần tăng cường đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.</li> </ul>                                                                                        | Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo | Tổ chuyên môn và GVBM                                                                               | Tổ chuyên môn và GVBM, kết hợp đoàn trường, phụ huynh học sinh, sự hỗ trợ của các cấp, các ngành.                                                                            |
| 5.3             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch và đề ra các biện pháp tích cực để hoàn thành tốt chương trình năm học do Bộ GD&amp;ĐT đã đề ra.</li> <li>- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy và thực hiện các hoạt động giáo dục trong nhà trường.</li> <li>- GVBM bồi dưỡng học sinh giỏi phải xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn.</li> </ul> | Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo | <ul style="list-style-type: none"> <li>- BGH nhà trường</li> <li>- Tổ chuyên môn và GVBM</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- BGH nhà trường</li> <li>- Tổ chuyên môn và GVBM</li> <li>- Huy động sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, phụ huynh học sinh</li> </ul> |

|     |                                                                                                  |                                                    |                                             |                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
|     | - Huy động sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, các mạnh thường quân hỗ trợ trang thiết bị dạy học. |                                                    |                                             |                                              |
| 5.4 | Xây dựng kế hoạch cụ thể cho công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh                         | Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo | - BGH nhà trường<br>- Tổ chuyên môn và GVBM | - Tổ chuyên môn, GVBM, GVCN<br>- Đoàn trường |

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 07 năm và hằng năm.

Trường đã được đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 186/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2021 của Giám đốc Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Theo Quyết định số 850/QĐ-SGDĐT ngày 17/09/2025 của Sở GD&ĐT về việc Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT Cẩm Lệ năm học 2025-2026: nhà trường đã tuyển sinh 376 học sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026.

Năm học 2025-2026, toàn trường có 29 lớp: 9 lớp 10, 10 lớp 11, 10 lớp 12, tổng số HS toàn trường là: 1.263 học sinh. Cụ thể như sau:

| III. | Học sinh                                       | Đơn vị tính | Tổng số |     |                  |    | Công lập |    |                  |    |
|------|------------------------------------------------|-------------|---------|-----|------------------|----|----------|----|------------------|----|
|      |                                                |             | Tổng số | Nữ  | Dân tộc thiểu số |    | Tổng số  | Nữ | Dân tộc thiểu số |    |
|      |                                                |             |         |     | Tổng             | Nữ |          |    | Tổng             | Nữ |
|      | A                                              | B           | 1       | 2   | 3                | 4  | 5        | 6  | 7                | 8  |
| 3.1. | <b>Tổng quy mô</b>                             | người       | 1.263   | 689 | 8                | 2  |          |    |                  |    |
| 3.2. | <b>Quy mô chia theo vùng:</b>                  |             | 1.263   | 689 | 8                | 2  |          |    |                  |    |
|      | - Trung du, đồng bằng, thành phố               | người       | 1.263   | 689 | 8                | 2  |          |    |                  |    |
|      | - Miền núi vùng sâu, hải đảo                   | người       |         |     |                  |    |          |    |                  |    |
|      | <i>Trong đó : Học sinh ở khu vực thành thị</i> | người       | 1.263   | 689 | 8                | 2  |          |    |                  |    |
| 3.3. | <b>Quy mô chia ra theo lớp</b>                 |             | 1.263   | 689 | 8                | 2  |          |    |                  |    |

|             |                                                                 |       |       |     |   |   |  |  |  |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|---|---|--|--|--|--|
|             | - Học sinh lớp 10                                               | người | 375   | 227 | 2 | 1 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh lớp 11                                               | người | 437   | 241 | 3 | 1 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh lớp 12                                               | người | 451   | 221 | 3 | 0 |  |  |  |  |
| <b>3.4.</b> | <b>Quy mô chia ra theo độ tuổi</b>                              |       | 1.263 | 689 | 8 | 2 |  |  |  |  |
|             | - Dưới 15 tuổi                                                  | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | - 15 tuổi                                                       | người | 375   | 223 | 2 | 1 |  |  |  |  |
|             | - 16 tuổi                                                       | người | 437   | 238 | 3 | 1 |  |  |  |  |
|             | - 17 tuổi                                                       | người | 451   | 224 | 3 | 0 |  |  |  |  |
|             | - Trên 17 tuổi                                                  | người | 9     | 4   | 0 | 0 |  |  |  |  |
|             | <b>Trong đó học sinh đi học đúng tuổi</b>                       |       | 1.263 | 679 | 8 | 2 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh 15 tuổi học lớp 10                                   | người | 375   | 221 | 2 | 1 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh 16 tuổi học lớp 11                                   | người | 437   | 238 | 3 | 1 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh 17 tuổi học lớp 12                                   | người | 451   | 220 | 3 | 0 |  |  |  |  |
| <b>3.5.</b> | <b>Trong tổng quy mô có:</b>                                    |       |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | - Học sinh mới tuyển đầu cấp                                    | người | 375   | 227 | 2 | 1 |  |  |  |  |
|             | - Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Lưu ban lớp 10                                                | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Lưu ban lớp 11                                                | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Lưu ban lớp 12                                                | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | - Học sinh học 2 buổi/ngày                                      | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | - Học sinh dân tộc nội trú                                      | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | - Học sinh khuyết tật học hòa nhập                              | người | 30    | 9   |   |   |  |  |  |  |
|             | Trong đó :                                                      |       |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về nhìn                                            | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về nghe, nói                                       | người | 2     | 1   |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về trí tuệ                                         | người | 18    | 4   |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về vận động                                        | người | 1     |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật thần kinh, tâm thần                                | người | 8     | 4   |   |   |  |  |  |  |
|             | - Học sinh khuyết tật học chuyên biệt                           | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | Trong đó :                                                      |       |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về nhìn                                            | người |       |     |   |   |  |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về nghe, nói                                       | người |       |     |   |   |  |  |  |  |

|             |                                                              |       |       |     |   |   |  |  |  |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|---|---|--|--|--|
|             | + Khuyết tật về trí tuệ                                      | người |       |     |   |   |  |  |  |
|             | + Khuyết tật về vận động                                     | người |       |     |   |   |  |  |  |
|             | + Khuyết tật thần kinh, tâm thần                             | người |       |     |   |   |  |  |  |
|             | - Học sinh học tin học                                       | người | 647   | 280 | 5 | 1 |  |  |  |
|             | - Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp                 | người | 1.263 | 689 | 8 | 2 |  |  |  |
| <b>3.6.</b> | <b>Học sinh thuộc đối tượng chính sách</b>                   | người |       |     |   |   |  |  |  |
| 3.6.1.      | Học sinh được miễn học phí                                   | người |       |     |   |   |  |  |  |
| 3.6.2.      | Học sinh được giảm học phí                                   | người |       |     |   |   |  |  |  |
| 3.6.3.      | Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập                         | người |       |     |   |   |  |  |  |
| 3.6.4.      | - Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập | người |       |     |   |   |  |  |  |
| 3.6.5.      | Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo                            | người |       |     |   |   |  |  |  |

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

a) Kết quả xếp loại học tập năm học 2025-2026.

| Khối lớp           | Tốt        |              | Khá        |              | Đạt       |             | Chưa đạt |          |
|--------------------|------------|--------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|----------|
|                    | Số HS      | %            | Số HS      | %            | SL        | %           | SL       | %        |
| <b>10</b>          | <b>93</b>  | 24.80        | <b>228</b> | 60.00        | <b>54</b> | 14.40       | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>11</b>          | <b>175</b> | 40.05        | <b>243</b> | 55.61        | <b>19</b> | 4.35        | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>12</b>          | <b>313</b> | 69.40        | <b>136</b> | 30.16        | <b>2</b>  | 0.41        | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>Toàn trường</b> | <b>581</b> | <b>46.00</b> | <b>607</b> | <b>48.06</b> | <b>75</b> | <b>5.94</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

b) Kết quả xếp loại rèn luyện năm học 2025-2026

| Khối lớp           | Tốt         |              | Khá       |             | Đạt      |             | Chưa đạt |          |
|--------------------|-------------|--------------|-----------|-------------|----------|-------------|----------|----------|
|                    | Số HS       | %            | Số HS     | %           | Số HS    | %           | Số HS    | %        |
| <b>10</b>          | 345         | 92.00        | 27        | 7.02        | 3        | 0.80        | 0        | 0        |
| <b>11</b>          | 414         | 94.74        | 19        | 4.35        | 4        | 0.92        | 0        | 0        |
| <b>12</b>          | 443         | 98.23        | 8         | 1.87        | 0        | 0           | 0        | 0        |
| <b>Toàn trường</b> | <b>1202</b> | <b>95.17</b> | <b>54</b> | <b>4.28</b> | <b>7</b> | <b>0.55</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

100% học sinh được lên lớp.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được

cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Số lượng học sinh dự thi tốt nghiệp năm học 2025 - 2026 là 451 học sinh có 06 học sinh được miễn thi.

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **A. Công khai các khoản thu, chi phân theo nguồn kinh phí năm 2025:**

#### **I. Nguồn ngân sách:**

| <b>NGUỒN CHI</b><br><b>NỘI DUNG</b>                                                                                | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b> | <b>CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| <b>DỰ TOÁN NĂM 2024 CHUYỂN SANG (1)</b>                                                                            | <b>0</b>                | <b>0</b>                      |
| <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (2)</b>                                                                                    | <b>16.186.201.000</b>   | <b>1.673.096.000</b>          |
| <b>DỰ TOÁN GIAO BỔ SUNG (3)</b>                                                                                    | <b>800.554.000</b>      | <b>622.135.531</b>            |
| <b>DỰ TOÁN GIẢM KPCĐ VÀ SL HỌC SINH (NGUỒN 13) VÀ GIẢM KP NQ46 (NGUỒN 12) (4)</b>                                  | <b>113.207.000</b>      | <b>108.667.000</b>            |
| <b>DỰ TOÁN GIẢM TIẾT KIỆM 10% (5)</b>                                                                              | <b>146.000.000</b>      | <b>15.000.000</b>             |
| <b>DỰ TOÁN THU (6=1+2+3-4-5)</b>                                                                                   | <b>16.727.548.000</b>   | <b>2.171.564.531</b>          |
| <b>DỰ TOÁN CHI</b>                                                                                                 | <b>16.627.548.000</b>   | <b>2.033.636.778</b>          |
| 1. Tiền lương 6000                                                                                                 | 7. 914.903.480          |                               |
| 2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng 6050 (bao gồm tiền công nhân viên bảo vệ, phục vụ) | 363. 179.700            |                               |
| 3. Phụ cấp lương 6100 (bao gồm phụ cấp dạy thực hành, dạy khuyết tật)                                              | 3. 774.568.674          | 423. 284.719                  |
| 4. Các khoản đóng góp 6300                                                                                         | 2. 117.187.345          |                               |
| 5. Tiền thưởng 6200                                                                                                | 176. 127.720            | 786.928.000                   |
| 6. Phúc lợi tập thể 6299                                                                                           | 432. 380.507            |                               |
| 7. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân 6400 (Thu nhập tăng thêm 6404, chi khác 6449: Trợ cấp Tết TP)             | 919. 266.247            | 169.740.000                   |
| 8. Thanh toán dịch vụ công cộng 6500                                                                               | 110. 868.111            |                               |
| 9. Vật tư văn phòng 6550                                                                                           | 72.898.500              |                               |
| 10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc 6600                                                                         | 25.602.924              |                               |
| 11. Hội nghị 6650                                                                                                  | 7. 778.640              |                               |
| 12. Công tác phí 6700                                                                                              |                         |                               |

|                                                                                               |                    |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                               | 59.256.000         |                    |
| 13. Chi phí thuê mướn 6750                                                                    | 79.707.000         | 1.500.000          |
| 14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng 6900 | 87.333.876         | 55.485.000         |
| 15. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn 6950                                          |                    | 259.178.528        |
| 16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành 7000                                          | 298. 200.215       | 253.104.531        |
| 17. Chi khác 7750                                                                             | 126. 457.061       | 2.070.000          |
| 18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở... 7850                                        | 61.832.000         |                    |
| 19. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học 6150                       |                    | 82.346.000         |
| <b>DỰ TOÁN CÒN LẠI NĂM 2025</b>                                                               | <b>100.000.000</b> | <b>137.927.753</b> |
| <b>KINH PHÍ CHUYỂN SANG NĂM 2026</b>                                                          | <b>100.000.000</b> | <b>0</b>           |
| <b>KINH PHÍ HUỖ</b>                                                                           | <b>0</b>           | <b>137.927.753</b> |

## II. Nguồn dịch vụ năm 2025:

### 1. Thu, chi dịch vụ

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Tổng số    | Học phí | VS học đường | Dạy ôn tập lớp 12 | Cho thuê căn tin |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------|---------|--------------|-------------------|------------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ                             | 27.920.000 |         |              |                   | 27.920.000       |
| 2   | Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ                   | 20.271.978 |         |              |                   | 20.271.978       |
| a   | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |            |         |              |                   |                  |
| b   | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               |            |         |              |                   |                  |
| c   | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |            |         |              |                   |                  |
| d   | - Chi phí hoạt động khác                                      | 11.472.033 |         |              |                   | 11.472.033       |
| e   | - Chi phí thuế GTGT                                           | 1.396.000  |         |              |                   | 1.396.000        |
| f   | - Chi phí thuế môn bài                                        | 1.000.000  |         |              |                   | 1.000.000        |
| g   | - Chi phí thuế sử                                             | 147.225    |         |              |                   | 147.225          |

|   |                            |           |   |   |   |           |
|---|----------------------------|-----------|---|---|---|-----------|
|   | dụng đất nông nghiệp       |           |   |   |   |           |
| h | - Chi phí thuế đất         | 2.996.000 |   |   |   | 2.996.000 |
| i | - Chi phí trả trước        | 1.864.720 |   |   |   | 1.864.720 |
| 3 | Chi phí tài chính          | 0         |   |   |   |           |
| 4 | Chi phí thuế TNDN          | 1.396.000 |   |   |   | 1.396.000 |
| 5 | Kết quả kinh doanh dịch vụ | 7.648.022 | 0 | 0 | 0 | 7.648.022 |

## 2. CCTL và các quỹ từ thu, chi dịch vụ

| STT | Danh mục         | Năm trước chuyển sang | Số trích lập năm nay | Số được sử dụng trong năm | Số dư cuối kỳ    |
|-----|------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|------------------|
| 1   | Nguồn CCTL       | 0                     | 7.648.022            | 7.648.022                 | 7.648.022        |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>0</b>              | <b>7.648.022</b>     | <b>7.648.022</b>          | <b>7.648.022</b> |

## III. Nguồn khác năm 2025

### 3.1. Lãi tiền gửi kho bạc

| TT | Danh mục             | Doanh thu      | Chi phí hoạt động | Chi phí thuế TNDN | Còn lại  |
|----|----------------------|----------------|-------------------|-------------------|----------|
| 1  | Lãi tiền gửi kho bạc | 676.331        | 676.331           | 0                 | 0        |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>676.331</b> | <b>676.331</b>    | <b>0</b>          | <b>0</b> |

### 3.2 Bảo hiểm y tế (KP CSSKBĐ)

- 1/ Kinh phí năm 2024 chuyển sang: 119.182.310 đồng
- 2/ Kinh phí được cấp trong năm 2025: 57.528.440 đồng
- 3/ Kinh phí chi trong năm 2025: 44.869.221 đồng
- 4/ Kinh phí còn lại chuyển sang năm 2026: 131.841.529 đồng

### 3.3 Thu hộ, chi hộ tiền điện, nước cho thuê mặt bằng căn tin:

- 1/ Số dư năm 2024 chuyển sang: 362.125 đồng
- 2/ Số thu trong năm 2025: 2.552.988 đồng
- 3/ Số chi trong năm 2025: 1.648.287 đồng
- 4/ Số còn lại chuyển sang năm 2025: 1.266.826 đồng

### 3.4 Thu hộ, chi hộ lệ phí ĐH, CĐ:

- 1/ Số dư năm 2024 chuyển sang: 0 đồng
- 2/ Số được trích trong năm 2025: 36.800.000 đồng
- 3/ Số chi trong năm 2025: 36.800.000 đồng
- 4/ Số còn lại: 0 đồng

## B. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học

Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến 2 năm tiếp theo:

| Số TT      | Nội dung                   | Đơn vị tính           | Mức thu                                           | Ghi chú                                  |
|------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năm học 2025 - 2026</b> |                       |                                                   |                                          |
| 1          | Học phí                    | đồng/học sinh/năm học | 0                                                 | Thành phố hỗ trợ                         |
| 2          | Bảo hiểm y tế              | đồng/học sinh/tháng   | 52.650                                            | Khối 12: 9 tháng<br>Khối 10,11: 12 tháng |
| <b>II</b>  | <b>Năm học 2026 - 2027</b> |                       |                                                   |                                          |
| 1          | Học phí                    | đồng/học sinh/năm học | 0                                                 | Thành phố hỗ trợ                         |
| 2          | Bảo hiểm y tế              | đồng/học sinh/tháng   | 56.925                                            | Khối 12: 9 tháng<br>Khối 10,11: 12 tháng |
| <b>III</b> | <b>Năm học 2027 - 2028</b> |                       |                                                   |                                          |
| 1          | Học phí                    | đồng/học sinh/năm học | Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |                                          |
| 2          | Bảo hiểm y tế              | đồng/học sinh/tháng   | Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |                                          |

**C. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học năm 2025**

| STT        | Nội dung                                                                                                               | Số học sinh                    | Số tiền           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
| <b>I.</b>  | <b>Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí</b>                                                                   | <b>100% học sinh được miễn</b> |                   |         |
| <b>II.</b> | <b>Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</b>             | <b>82</b>                      | <b>46.650.000</b> |         |
| 1          | Học kỳ 2 năm học 2024-2025                                                                                             | 35                             | 26.250.000        | 5 tháng |
| 2          | Học kỳ 1 năm học 2025-2026                                                                                             | 24                             | 20.400.000        | 4 tháng |
| <b>II.</b> | <b>Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH</b> | <b>5</b>                       | <b>35.696.000</b> |         |
| <b>1.</b>  | <b>Hỗ trợ học bổng</b>                                                                                                 | <b>5</b>                       | <b>33.696.000</b> |         |
| 1.1        | Học kỳ 2 năm học 2024-2025                                                                                             | 2                              | 18.720.000        | 5 tháng |

|           |                                            |          |                  |         |
|-----------|--------------------------------------------|----------|------------------|---------|
| 1.2       | Học kỳ 1 năm học 2025-2026                 | 2        | 14.976.000       | 4 tháng |
| <b>2.</b> | <b>Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập</b> | <b>5</b> | <b>2.000.000</b> |         |
| 2.1       | Học kỳ 2 năm học 2024-2025                 | 2        | 1.000.000        | 5 tháng |
| 2.2       | Học kỳ 1 năm học 2025-2026                 | 2        | 1.000.000        | 4 tháng |

**D. Công khai số dư các quỹ theo quy định năm 2025**

| STT | Danh mục                           | Năm trước chuyển sang | Số trích lập năm nay | Số được sử dụng trong năm | Số dư cuối kỳ |
|-----|------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|---------------|
| 1   | Quỹ khen thưởng                    | 0                     | 0                    | 0                         | 0             |
| 2   | Quỹ Phúc lợi                       | 0                     | 0                    | 0                         | 0             |
| 3   | Quỹ bổ sung thu nhập               | 0                     | 0                    | 0                         | 0             |
| 4   | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 0                     | 0                    | 0                         | 0             |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>                  | <b>0</b>      |

**E. Các nội dung công khai tài chính khác theo quy định**

**1/ Công khai dự toán thu chi tài chính nguồn khác năm 2025**

| Số TT      | Chỉ tiêu                                   | Dự toán được giao | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|-------------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>Dự toán thu, Chi, nộp NSNN,...</b>      |                   |         |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                         | <b>27.920.000</b> |         |
| 1          | Thu phí, lệ phí                            | 0                 |         |
| 2          | Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 0                 |         |
| a          | Học phí                                    | 0                 |         |
| b          | Vệ sinh học đường                          | 0                 |         |
| c          | Dạy thêm ôn tập lớp 12                     | 0                 |         |
| d          | Cho thuê căn tin                           | 27.920.000        |         |
| 3          | Thu khác                                   |                   |         |
| <b>II</b>  | <b>Số thu nộp NSNN</b>                     | <b>0</b>          |         |
|            | Cho thuê căn tin                           | 6.935.225         |         |
| <b>III</b> | <b>Số được để lại chi theo chế độ</b>      |                   |         |
| 1          | Phí, lệ phí                                | 0                 |         |
| 2          | Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 0                 |         |
| a          | Học phí                                    | 0                 |         |

|          |                                                   |           |  |
|----------|---------------------------------------------------|-----------|--|
|          | Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương | 0         |  |
| b        | Vệ sinh học đường                                 | 0         |  |
| c        | Dạy thêm ôn tập lớp 12                            | 0         |  |
| d        | Cho thuê căn tin                                  | 7.648.022 |  |
|          | Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương | 7.648.022 |  |
| 3        | Thu khác                                          |           |  |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi</b>                                |           |  |
| I        | Loại 490 khoản 494                                |           |  |
|          | - Tính chất 0113                                  |           |  |
|          | - Tính chất 0114                                  |           |  |
|          | - Tính chất 0212                                  |           |  |
|          | - Tính chất không tự chủ sau 30/9                 |           |  |
| 1        | Chi thanh toán cá nhân                            |           |  |
| 2        | Chi nghiệp vụ chuyên môn                          |           |  |
| 3        | Chi mua sắm, sửa chữa lớn                         |           |  |
| 4        | Chi khác (Phần kinh phí tự chủ)                   |           |  |

## 2/ Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2025

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao     |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 |                       |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                       |
| 1.2       | Phí                                                |                       |
|           | Học phí                                            |                       |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                       |
| 2.1       | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                       |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                       |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                       |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                       |
| 3.2       | Phí                                                |                       |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>18.661.184.778</b> |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             |                       |

|     |                                           |                |
|-----|-------------------------------------------|----------------|
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ          |                |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ    |                |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 18.661.184.778 |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên            | 16.627.548.000 |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      | 2.033.636.778  |

### 3/ Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2025

| STT | Nội dung                                | ĐVT   | Số người/Số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-------|------------------|---------|
| I   | Tổng số lao động tại đơn vị             | Người | 85               |         |
| II  | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân | Đồng  | 10.924.552.015   |         |
| III | Các khoản giảm trừ                      |       |                  |         |
| 1   | Số lượng NPT tính giảm trừ              | Người | 60               |         |
| 2   | Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh          | Đồng  | 14.106.400.000   |         |
| 3   | Từ thiện, nhân đạo, khuyến học          | Đồng  | 57.715.900       |         |
| 4   | Bảo hiểm được trừ                       | Đồng  | 1.004.580.977    |         |
| IV  | Thu nhập tính thuế                      | Đồng  | 77.293.793       |         |
| V   | Số thuế TNCN đã khấu trừ                | Đồng  | 71.153.337       |         |

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Cẩm Lệ tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026./.

**Nơi nhận:**

- HT, PHT;
- Thông báo toàn cơ quan;
- Website trường;
- Lưu: VT, HSCK.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Huệ**